

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54/2016/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2016

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
SỐ:	53242/KĐ
NGÀY:	26/12/2016
CHUYÊN:	

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
Số:	3066
ĐẾN Ngày:	26/12/16
Chuyên:	

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 02 năm 2017.

Quyết định này thay thế các quy định về danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sở, ban, ngành ở cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3).KN *225*

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 28/SY QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Tổng cục;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục;
- Các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, PPCĐ.

TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Lê Tuấn Anh



DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg
ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số		
1	T0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	T0102	Dân số, mật độ dân số
3	T0103	Tỷ số giới tính khi sinh
4	T0104	Tỷ suất sinh thô
5	T0105	Tổng tỷ suất sinh
6	T0106	Tỷ suất chết thô
7	T0107	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)
8	T0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
9	T0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
10	T0110	Số cuộc kết hôn
11	T0111	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
12	T0112	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
13	T0113	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới		
14	T0201	Lực lượng lao động
15	T0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
31	T0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
32	T0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
33	T0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
05. Tài khoản quốc gia		
34	T0501	Tổng sản phẩm trên địa bàn
35	T0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
36	T0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn
37	T0505	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VNĐ, USD)
06. Tài chính công		
38	T0601	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
39	T0604	Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
07. Bảo hiểm		
40	T0712	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
41	T0713	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
42	T0714	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
08. Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
43	T0801	Diện tích gieo trồng cây hàng năm
44	T0802	Diện tích cây lâu năm